

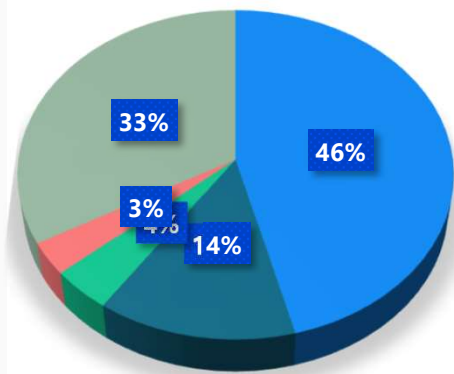
CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	14,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-7.1%	0.7%

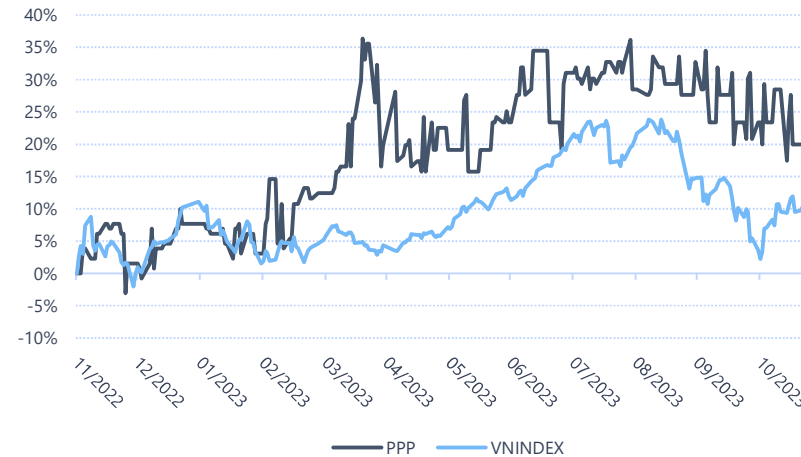
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,390 - 16,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128
Số lượng CPLH (CP)	8,799,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)	770
Sở hữu nước ngoài	4.13%
Beta	(0.03)

Cơ cấu cổ đông



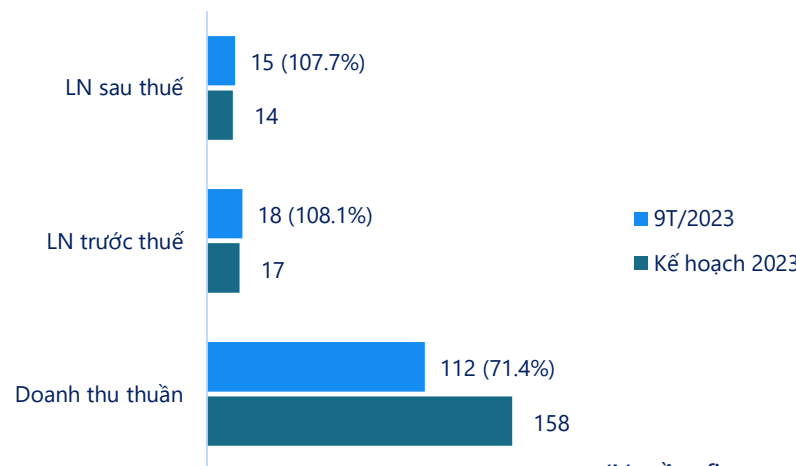
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

36.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.5 | -8.8%

Cùng kỳ: ↘ 2.8 | -7.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

112.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.6 | +2.4%

LN thuần

Q3 2023

6.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.0 | +0.7%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -3.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

18.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.2 | -10.9%

LNTT

Q3 2023

6.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.0 | +0.7%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -3.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

18.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.2 | -10.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	36.0	38.8	-7.3%	112.4	109.8	2.4%
Giá vốn hàng bán	23.9	26.8	-10.9%	76.3	72.4	5.3%
Lợi nhuận gộp	12.2	12.1	0.7%	36.1	37.4	-3.4%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.0	80.0%	0.6	0.2	187.2%
Chi phí tài chính	-	-	-	0.0	0.1	-97.1%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0.0	-100.0%
Chi phí bán hàng	3.0	3.1	-0.4%	9.3	8.7	7.2%
Chi phí QLDN	3.0	2.7	13.0%	9.2	8.4	9.7%
LN thuần từ HĐKD	6.2	6.4	-3.5%	18.2	20.4	-10.9%
LN khác	0.0	0.0	228.5%	0.1	0.0	67.9%
LN trước thuế	6.2	6.4	-3.0%	18.2	20.4	-10.7%
Thuế TNDN	1.2	1.3	-1.5%	3.6	4.0	-11.4%
Lợi nhuận sau thuế	5.0	5.1	-3.4%	14.5	16.4	-11.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	5.0	5.1	-3.4%	14.5	16.4	-11.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.7	6.9	5.1	1.8	5.0	6.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.7	8.2	2.3	1.3	0.2	7.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.1	0.0	0.0	11.9	0.3
Lưu chuyển tiền thuần	-	1.3	2.8	3.0	6.7	1.5

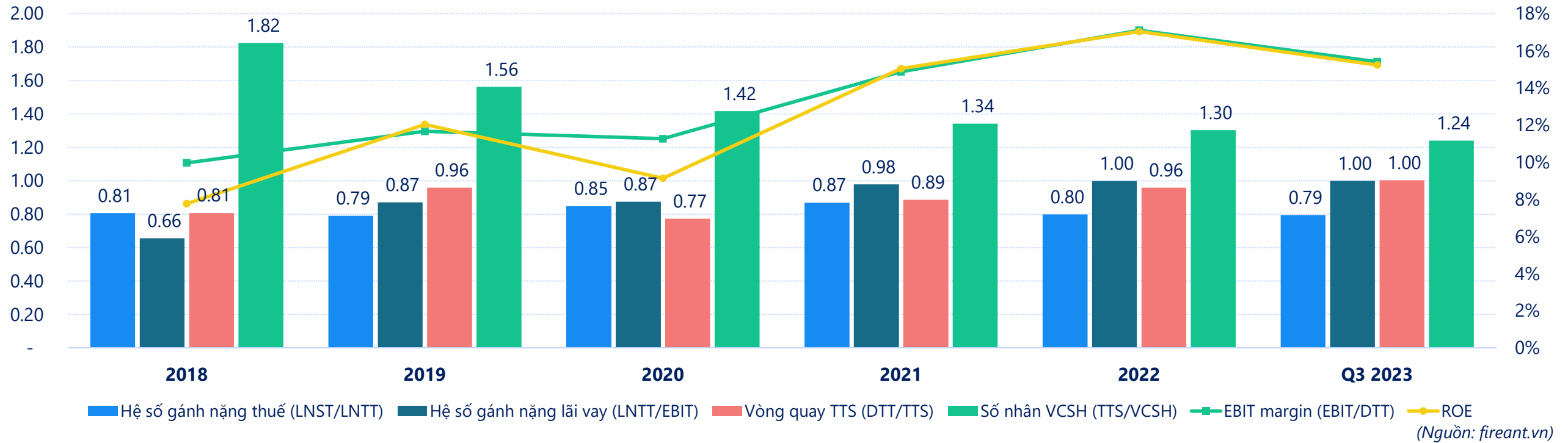
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	79.5	78.5	1.3%	50.8%
Tiền và tương đương tiền	5.2	10.3	-49.3%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	22.1	16.0	37.9%	14.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.8	15.3	29.8%	12.7%
Hàng tồn kho	31.9	36.8	-13.2%	20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.5	0.2	192.9%	0.3%
Tài sản dài hạn	77.0	79.7	-3.5%	49.2%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	75.0	77.9	-3.8%	47.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	0.6	-91.3%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.9	1.2	57.3%	1.2%
Tổng cộng tài sản	156.4	158.2	-1.1%	100.0%
Nợ phải trả	31.1	33.6	-7.7%	19.9%
Nợ ngắn hạn	30.8	33.4	-7.7%	19.7%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.2	0.2	0.0%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	125.4	124.6	0.7%	80.1%
Vốn chủ sở hữu	125.4	124.6	0.7%	80.1%

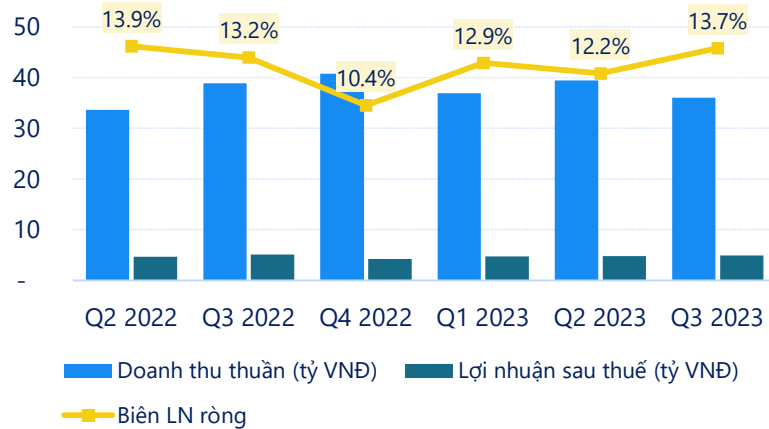
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPP

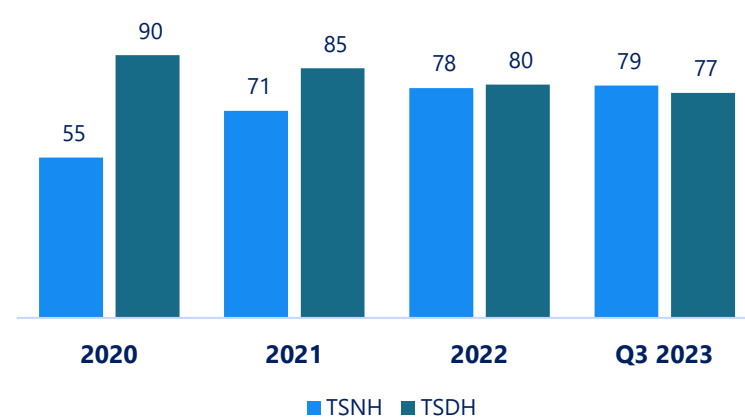
Phân tích Dupont



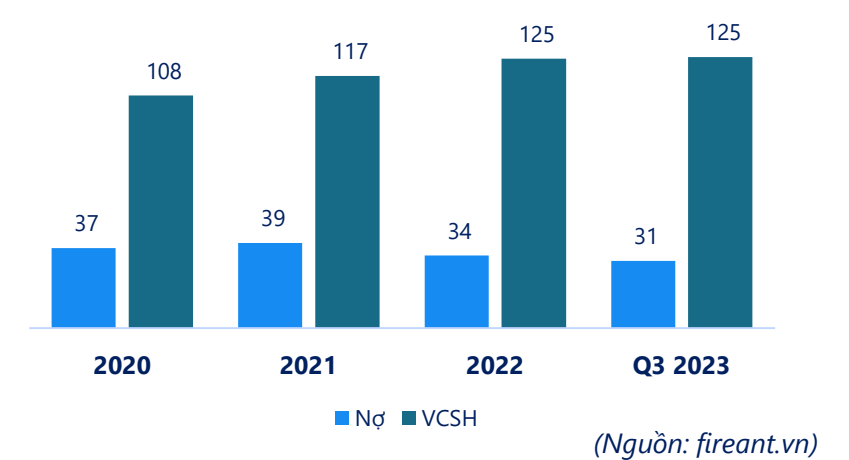
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.0%	10.1%	9.7%	14.5%	17.0%	15.3%
Biên LNST (TTM)	5.3%	8.0%	8.3%	12.6%	13.6%	12.2%
Biên LN EBIT (TTM)	10.0%	11.7%	11.3%	14.9%	17.1%	15.4%
ROE (TTM)	7.8%	12.0%	9.1%	15.0%	17.0%	15.2%
ROA (TTM)	4.3%	7.7%	6.5%	11.2%	13.1%	12.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	35.8	26.4	33.9	28.5	29.5	31.6
Số ngày nắm giữ HTK	101.8	112.1	161.7	158.0	143.8	117.5
Số ngày phải trả NCC	65.0	56.7	82.8	59.0	56.0	41.8
Vòng quay TSCĐ	1.3	1.6	1.3	1.6	1.9	2.0
Vòng quay TTS	452.3	380.9	472.3	411.7	380.8	363.8

Thanh khoản

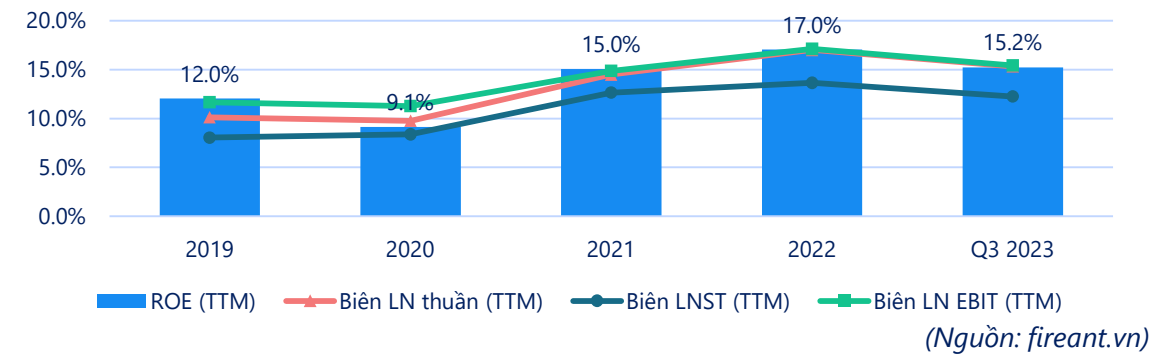
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.7	1.8	1.8	2.3	2.6
Khả năng TT nhanh	0.5	0.7	0.6	0.7	1.2	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	2.9	7.8	8.0	45.6	568.0	-

Nhóm chỉ số định giá

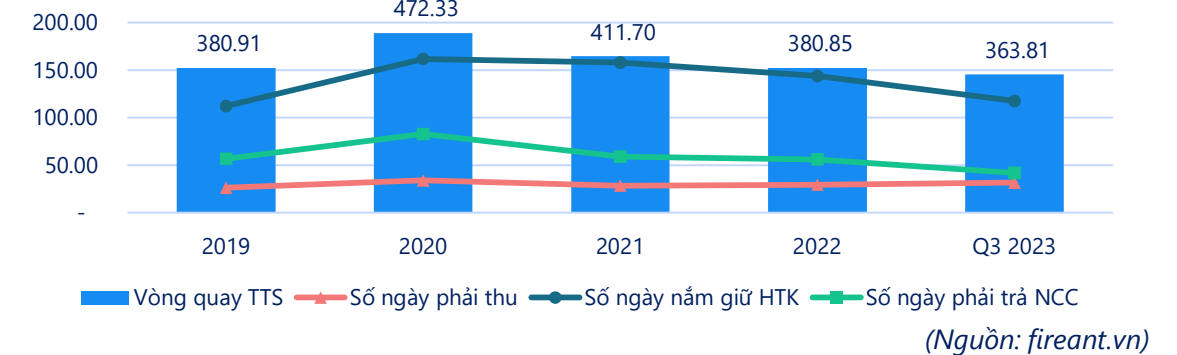
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	827	1,380	1,109	1,915	2,334	2,132
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,351	9,742	9,995	11,096	12,081	12,233
P/E	9.7	13.4	10.2	9.2	5.5	7.2
P/B	0.9	1.9	1.1	1.6	1.1	1.3
P/S	0.4	1.0	0.9	1.2	0.8	0.9

(Nguồn: fireant.vn)

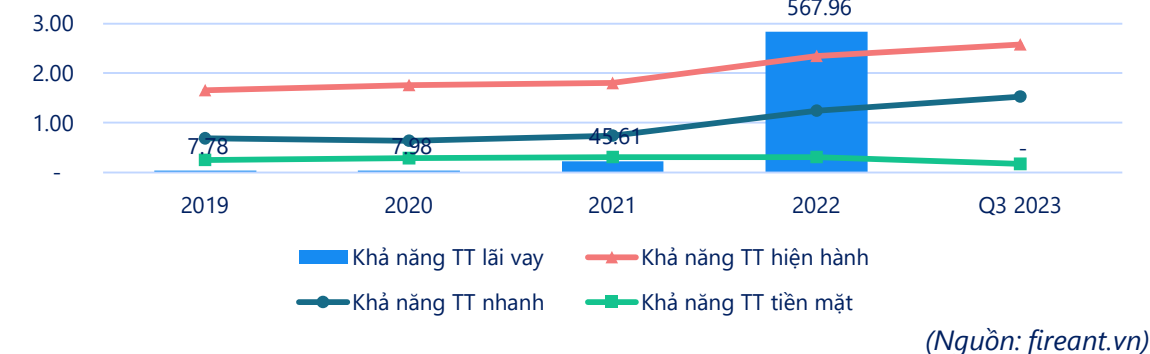
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



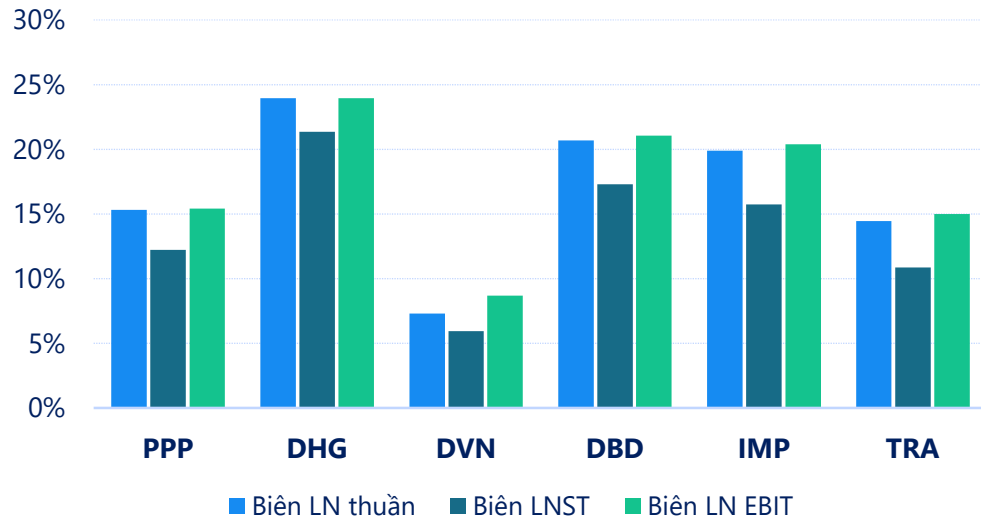
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PPP	112.4	2.4%	14.5	-11.3%	12.9%	14.9%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

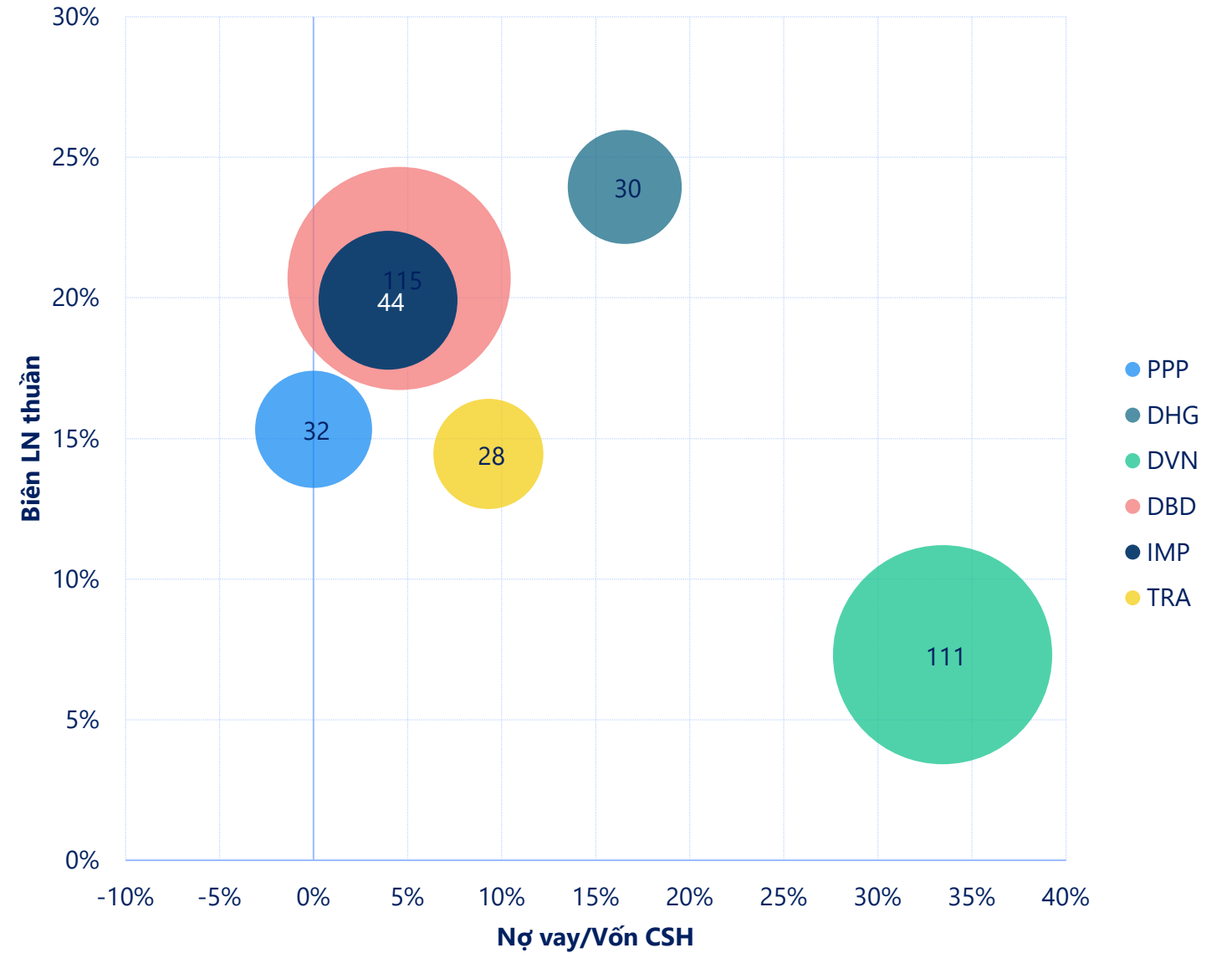
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)